

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Ninh Bình, tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Trần Anh Tuấn	Phụ trách Hội đồng thành viên
Ông Trần Quang Phúc	Thành viên
Ông Đàm Văn Chát	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hanh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đàm Văn Chát	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

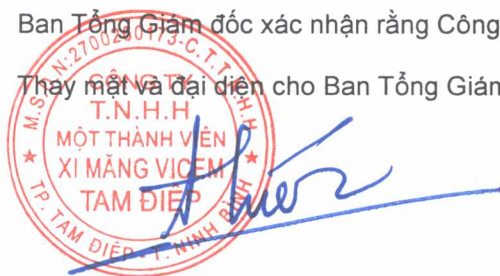
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Số: 64 /2025/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/03/2025, từ trang số 05 đến trang số 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 04 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là 1.348,1 tỷ đồng và 700,2 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 các chỉ tiêu này lần lượt là 1.126,1 tỷ đồng và 590,06 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("VICEM") và các đơn vị thành viên của VICEM là khoảng 489,28 tỷ đồng. Khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả của Công ty trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 31/12/2024 phụ thuộc vào việc Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai; thu hồi kịp thời và đầy đủ các khoản phải thu; thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ VICEM và các đơn vị thành viên của VICEM. Những vấn đề nêu trên cho thấy có sự tồn tại các yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng với các kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính đã được xây dựng cùng với sự hỗ trợ của VICEM, tình hình tài chính của Công ty sẽ tiếp tục được cải thiện và không ảnh hưởng tới khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nhấn mạnh nêu trên.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4988-2024-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		498.069.797.736	596.723.400.890
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.518.926.272	11.845.735.499
1. Tiền	111	5	10.518.926.272	11.845.735.499
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.863.004.907	133.116.890.934
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	145.826.705.468	142.520.139.547
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.198.938.312	386.478.952
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.780.434.805	2.153.346.113
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(11.943.073.678)	(11.943.073.678)
III. Hàng tồn kho	140	8	213.339.458.331	375.623.769.172
1. Hàng tồn kho	141		214.487.338.105	375.623.769.172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.147.879.774)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		115.348.408.226	76.137.005.285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4.896.727.601	2.427.633.933
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		110.451.680.625	73.234.596.552
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	474.774.800
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		546.452.162.800	657.748.745.238
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.090.574.918	5.290.128.166
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	9.053.884.411	8.253.437.659
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.963.309.493)	(2.963.309.493)
II. Tài sản cố định	220		427.437.907.901	529.219.389.007
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	425.301.297.995	528.986.591.923
- Nguyên giá	222		2.975.084.156.291	2.967.945.221.347
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.549.782.858.296)	(2.438.958.629.424)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.136.609.906	232.797.084
- Nguyên giá	228		5.356.911.332	3.283.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.220.301.426)	(3.051.152.916)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.486.720.686	2.005.725.248
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.486.720.686	2.005.725.248
IV. Tài sản dài hạn khác	260		108.436.959.295	121.233.502.817
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	86.764.069.043	98.810.251.574
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		21.672.890.252	22.423.251.243
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.044.521.960.536	1.254.472.146.128

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.203.575.849.967	1.191.532.306.795
I. Nợ ngắn hạn	310		1.198.275.049.057	1.186.787.235.326
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	372.858.686.161	397.653.412.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.602.160.227	12.117.437.634
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.794.459.930	451.279.697
4. Phải trả người lao động	314		16.155.264.616	8.854.508.776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	13.301.674.917	15.116.144.498
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	25.078.603.046	15.781.074.927
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	759.484.200.160	736.813.376.797
II. Nợ dài hạn	330		5.300.800.910	4.745.071.469
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5.300.800.910	4.745.071.469
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(159.053.889.431)	62.939.839.333
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	(159.053.889.431)	62.939.839.333
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.132.027.198.900	1.132.027.198.900
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.348.096.010.523)	(1.126.102.281.759)
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		(1.126.102.281.759)	(1.061.092.918.239)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(221.993.728.764)	(65.009.363.520)
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		57.014.922.192	57.014.922.192
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.044.521.960.536	1.254.472.146.128

Ninh Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Người lập

Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng

Bùi Thanh Viện

Tổng Giám đốc

Trần Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.322.965.629.613	1.207.214.099.991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	13.325.375.805	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	1.309.640.253.808	1.207.214.099.991
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.367.733.361.951	1.106.019.359.999
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(58.093.108.143)	101.194.739.992
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.613.205.372	5.117.876.993
7. Chi phí tài chính	22	24	27.149.689.334	33.182.956.054
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.785.957.682	28.746.273.211
8. Chi phí bán hàng	25	25	89.898.481.353	87.762.577.942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	53.354.975.931	52.384.499.733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(222.883.049.389)	(67.017.416.744)
11. Thu nhập khác	31	26	1.770.413.106	4.651.536.325
12. Chi phí khác	32	27	881.092.481	2.643.483.101
13. Lợi nhuận khác	40		889.320.625	2.008.053.224
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(221.993.728.764)	(65.009.363.520)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(221.993.728.764)	(65.009.363.520)

Ninh Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Người lập



Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Viện

Tổng Giám đốc



Trần Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(221.993.728.764)	(65.009.363.520)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	110.993.377.382	110.428.220.157
- Các khoản dự phòng	03	1.147.879.774	(68.750.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	92.492.400	(1.221.376.900)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(259.432.157)	(28.684.961)
- Chi phí lãi vay	06	24.785.957.682	28.746.273.211
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	(85.233.453.683)	72.846.317.987
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41.004.590.987)	(47.795.472.139)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	156.951.495.076	(115.274.395.177)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15.902.473.819)	154.665.878.701
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9.577.088.863	743.595.093
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.858.654.866)	(25.060.666.472)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(392.612.987)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.529.410.584	39.732.645.006
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(27.449.265.320)	(7.911.900.217)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.714.546	28.684.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.434.550.774)	(7.883.215.256)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.168.450.851.344	962.621.070.856
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.145.780.027.981)	(1.026.688.132.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.670.823.363	(64.067.061.858)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.234.316.827)	(32.217.632.108)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.845.735.499	44.063.782.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(92.492.400)	(414.493)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	10.518.926.272	11.845.735.499

Ninh Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Người lập



Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Viện

Tổng Giám đốc



Trần Anh Tuấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu**

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp, tiền thân là Công ty Xi măng Ninh Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 113556 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp vào ngày 24/07/1995. Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp theo Quyết định số 01084/QĐ-XMVN ngày 23/06/2011 của Hội đồng Thành viên Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("VICEM"). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2700260173 ngày 29/06/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 26/07/2023.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 615 người (tại ngày 31/12/2023 là 615 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng và các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 27, đường Chi Lăng, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình và một (01) đơn vị phụ thuộc là Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Tam Điệp có địa chỉ tại xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là 1.348,1 tỷ đồng và 700,2 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 các chỉ tiêu này lần lượt là 1.126,1 tỷ đồng và 590,06 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả VICEM và các đơn vị thành viên của VICEM khoảng 489,28 tỷ đồng. Khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả của Công ty trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 31/12/2024 phụ thuộc vào việc Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai; thu hồi kịp thời và đầy đủ các khoản phải thu; thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ VICEM và các đơn vị thành viên của VICEM. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xây dựng kế hoạch đẩy mạnh hoạt động sản

xuất kinh doanh và cân đối nguồn trả nợ dựa trên kế hoạch dòng tiền trong năm tài chính tiếp theo trong đó nguồn trả nợ chủ yếu đến từ tiền bán xi măng và clinker. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí kiến thiết mỏ, phí cấp quyền khai thác, vật tư và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản mỏ khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại thời điểm cuối kỳ kế toán (phần chênh lệch giữa trữ lượng và sản lượng khai thác thực tế) của các mỏ đá vôi, đá

sét. Trước ngày 30/09/2014 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho công tác cổ phần hóa Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - VICEM), các hạng mục chi phí này được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình thuộc khoản mục tài sản chi phí kiến thiết mỏ và được trích khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khai thác mỏ. Do các hạng mục tài sản này mất dần hình dạng trong quá trình khai thác, Công ty đã xác định lại giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30/09/2014 (theo phương pháp sản lượng kể từ thời điểm khai thác mỏ nguyên liệu) và phân loại từ khoản mục tài sản cố định hữu hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ cho số năm khai thác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí vật tư và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; chiết khấu thanh toán (nếu có); lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

5. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	101.498.549	271.346.880
Tiền gửi ngân hàng	10.417.427.723	11.574.388.619
Cộng	10.518.926.272	11.845.735.499

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	477.828.093
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	6.761.118.000	543.670.374
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	113.484.841.637	121.737.028.365
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	2.952.852.000	4.583.249.794
Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hải Vân	1.856.031.600	1.956.031.600
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Xuân Hoa	8.339.517.970	8.339.517.970
Các khách hàng khác	12.432.344.261	4.882.813.351
Cộng	145.826.705.468	142.520.139.547

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.780.434.805	-	2.153.346.113	-
Tạm ứng	1.144.101.468	-	521.401.470	-
Phí ủy thác xuất khẩu	261.344.922	-	1.093.989.036	-
Phải thu khác	374.988.415	-	537.955.607	-
Dài hạn	9.053.884.411	(2.963.309.493)	8.253.437.659	(2.963.309.493)
Tổng Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	2.963.309.493	(2.963.309.493)	2.963.309.493	(2.963.309.493)
Ký cược, ký quỹ	6.090.574.918	-	5.290.128.166	-
Cộng	10.834.319.216	(2.963.309.493)	10.406.783.772	(2.963.309.493)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	214.487.338.105	(1.147.879.774)	375.623.769.172	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.589.284.450	-	38.984.596.263	-
Công cụ, vật tư, phụ tùng	49.004.215.504	(1.147.879.774)	55.404.984.930	-
Chi phí SXKD dở dang	89.820.233.793	-	234.237.585.027	-
Thành phẩm	20.637.563.270	-	22.574.035.747	-
Hàng gửi đi bán	13.436.041.088	-	24.422.567.205	-
Dài hạn	21.672.890.252	-	22.423.251.243	-
Vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*)	21.672.890.252	-	22.423.251.243	-
Cộng	236.160.228.357	(1.147.879.774)	398.047.020.415	-

(*) Công ty đã thực hiện phân loại giá trị của một số vật tư, thiết bị thay thế từ ngắn hạn sang dài hạn dựa trên nhu cầu sử dụng cũng như đánh giá của bộ phận kỹ thuật và Ban Tổng Giám đốc.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	4.896.727.601	2.427.633.933
Chi phí vật tư chịu mòn ngắn hạn	4.662.457.768	2.071.371.455
Chi phí trả trước khác	234.269.833	356.262.478
Dài hạn	86.764.069.043	98.810.251.574
Chi phí kiến thiết mỏ đá vôi, đá sét	59.536.315.342	63.370.937.555
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	6.960.883.081	13.213.598.779
Chi phí vật tư chịu mòn dài hạn	16.475.778.589	18.690.680.407
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.791.092.031	3.535.034.833
Cộng	91.660.796.644	101.237.885.507

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2024				01/01/2024			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng								
Công ty TNHH Xuân Hoa	> 3 năm	8.339.517.970	-	(8.339.517.970)	> 3 năm	8.339.517.970	-	(8.339.517.970)
Công ty TNHH Phương Nhung	> 3 năm	2.408.704.285	-	(2.408.704.285)	> 3 năm	2.408.704.285	-	(2.408.704.285)
Công ty TNHH Hoàng Kim	> 3 năm	695.619.978	-	(695.619.978)	> 3 năm	695.619.978	-	(695.619.978)
Công ty TNHH Thương mại Vật liệu Xây dựng Tuấn Thảo	> 3 năm	499.231.445	-	(499.231.445)	> 3 năm	499.231.445	-	(499.231.445)
Phải thu dài hạn khác								
Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	> 3 năm	2.963.309.493	-	(2.963.309.493)	> 3 năm	2.963.309.493	-	(2.963.309.493)
Cộng		14.906.383.171	-	(14.906.383.171)		14.906.383.171	-	(14.906.383.171)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	837.166.086.523	2.082.734.293.003	40.152.466.971	7.892.374.850	2.967.945.221.347
Mua sắm, lắp đặt	-	7.138.934.944	-	-	7.138.934.944
Tại ngày 31/12/2024	837.166.086.523	2.089.873.227.947	40.152.466.971	7.892.374.850	2.975.084.156.291
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	447.591.544.258	1.944.670.537.673	38.804.172.643	7.892.374.850	2.438.958.629.424
Khấu hao trong năm	21.356.282.530	88.859.280.789	608.665.553	-	110.824.228.872
Tại ngày 31/12/2024	468.947.826.788	2.033.529.818.462	39.412.838.196	7.892.374.850	2.549.782.858.296
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	389.574.542.265	138.063.755.330	1.348.294.328	-	528.986.591.923
Tại ngày 31/12/2024	368.218.259.735	56.343.409.485	739.628.775	-	425.301.297.995
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	8.821.076.674	161.715.543.808	35.875.139.698	7.892.374.850	214.304.135.030

Tại ngày 31/12/2024, các tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc bao gồm khu nhà ở của cán bộ công nhân viên, chi phí xây dựng đường Chi Lăng và đường Ngô Thị Sĩ với nguyên giá lần lượt là 12.257.964.541 đồng, 8.826.439.994 đồng và 7.028.890.619 đồng; giá trị còn lại lần lượt là 157.840.910 đồng, 130.885.146 đồng và 102.933.732 đồng. Theo phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa đã được phê duyệt và công văn số 15084/BTC-QLCS ngày 8/11/2017 của Bộ Tài chính về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước của Công ty, Tổng công ty Xi măng Việt Nam, Bộ Xây dựng tại tỉnh Ninh Bình, các tài sản thuộc diện Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp bàn giao cho địa phương quản lý sau khi cổ phần hóa. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn phương án bàn giao chính thức từ cơ quan quản lý nhà nước cũng như chưa nhận được chỉ đạo liên quan đến việc tiếp tục cổ phần hóa, do đó, Công ty tiếp tục theo dõi và trích khấu hao các tài sản này.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 16, toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Công ty (trừ các tài sản bàn giao cho UBND thành phố Tam Điệp) được thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	3.283.950.000	3.283.950.000
Mua trong năm	2.072.961.332	2.072.961.332
Tại ngày 31/12/2024	<u>5.356.911.332</u>	<u>5.356.911.332</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	3.051.152.916	3.051.152.916
Khấu hao trong năm	169.148.510	169.148.510
Tại ngày 31/12/2024	<u>3.220.301.426</u>	<u>3.220.301.426</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	<u>232.797.084</u>	<u>232.797.084</u>
Tại ngày 31/12/2024	<u>2.136.609.906</u>	<u>2.136.609.906</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án, công trình nhiệt khí thải phát điện	4.486.720.686	2.005.725.248
Cộng	<u>4.486.720.686</u>	<u>2.005.725.248</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	473.720.184	473.720.184	-
Thuế tài nguyên	279.508.988	9.500.488.873	8.681.334.406	1.098.663.455
Phí bảo vệ môi trường	171.770.709	5.871.120.930	5.347.095.164	695.796.475
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	(474.774.800)	1.718.384.628	1.243.609.828	-
Thuế, phí và các khoản phải nộp khác	-	4.093.363.668	4.093.363.668	-
Cộng	<u>(23.495.103)</u>	<u>21.657.078.283</u>	<u>19.839.123.250</u>	<u>1.794.459.930</u>
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu	474.774.800			-
Thuế và các khoản phải nộp	451.279.697			1.794.459.930

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIẾP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	1.553.209.936	1.553.209.936	92.266.086	92.266.086
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.337.696.568	3.337.696.568	1.731.483.360	1.731.483.360
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	59.735.052.222	59.735.052.222	50.382.384.867	50.382.384.867
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	17.394.022.872	17.394.022.872	10.463.830.210	10.463.830.210
Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	697.583.670	697.583.670	554.604.979	554.604.979
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	66.900.000	66.900.000	164.900.000	164.900.000
Phải trả người khác khác				
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	37.983.960.853	37.983.960.853	69.110.385.685	69.110.385.685
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	5.117.517.465	5.117.517.465	43.790.740.239	43.790.740.239
Công ty TNHH Thương Mại Thái Sơn	27.396.670.458	27.396.670.458	43.994.764.757	43.994.764.757
Công ty TNHH Hải Nam	46.995.661.703	46.995.661.703	47.803.536.721	47.803.536.721
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	27.645.137.090	27.645.137.090	19.817.570.228	19.817.570.228
Các nhà cung cấp khác	144.935.273.324	144.935.273.324	109.746.945.865	109.746.945.865
Cộng	372.858.686.161	372.858.686.161	397.653.412.997	397.653.412.997

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp (1)	65.389.323.646	65.389.323.646	238.084.037.556	228.500.064.031	74.973.297.171	74.973.297.171
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	128.421.170.592	128.421.170.592	377.341.501.121	370.022.592.291	135.740.079.422	135.740.079.422
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp (3)	147.002.882.559	147.002.882.559	553.025.312.667	545.257.371.659	154.770.823.567	154.770.823.567
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (4)	166.000.000.000	166.000.000.000	-	2.000.000.000	164.000.000.000	164.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (5)	230.000.000.000	230.000.000.000	-	-	230.000.000.000	230.000.000.000
Cộng	736.813.376.797	736.813.376.797	1.168.450.851.344	1.145.780.027.981	759.484.200.160	759.484.200.160

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết các khoản hợp đồng vay vốn của Công ty như sau:

Khoản vay	Hợp đồng vay	Mục đích vay	Thời hạn trả nợ vay, lãi vay	Lãi suất tại 31/12/2024	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	Hợp đồng cho vay hạn mức số 031.02/2024-HĐCVHM/NHCT402-VICEMTD ngày 17/05/2024, hạn mức tín dụng là 112,5 tỷ đồng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất của công ty	- Thời hạn trả nợ vay là 6 tháng - Lãi trả ngày 20 tháng tháng	5,5%	Tài sản đảm bảo chung cho các khoản vay tại Vietinbank và BIDV là toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Nhà máy Xi măng Vicem Tam Điệp được xác định theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận kèm theo.
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024-HĐCVHM/NHCT400-VICEMTAMDIEP ngày 16/05/2024, hạn mức tín dụng là 187,5 tỷ đồng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh clinker và xi măng.	- Thời hạn trả nợ vay là 6 tháng - Lãi trả ngày 20 tháng tháng	5,5% - 6,0%	
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20255/2024/427950/HĐTD ngày 21/05/2024, hạn mức tín dụng là 170 tỷ đồng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	- Thời hạn trả nợ vay là 6 tháng - Lãi trả ngày 26 tháng tháng	5,5%	
(4) Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Theo các Hợp đồng vay vốn 024/2021/HĐVV/VICEM-XMTĐ ngày 12/01/2021, 1086/2022/HĐVV/VICEM-XMTĐ ngày 15/06/2022, 1453/2022/HĐVV/VICEM-XMTĐ ngày 04/08/2022 và các phụ lục gia hạn, điều chỉnh lãi suất	Mục đích vay để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng	- Thời hạn trả nợ đến 31/05/2025	1%	Các khoản vay không có tài sản đảm bảo
(5) Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Hợp đồng vay vốn số 2661/VICEM-TCKT ngày 15/12/2016 và các phụ lục gia hạn, điều chỉnh lãi suất	Mục đích vay để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng	- Thời hạn trả nợ đến 31/05/2025	1%	Khoản vay không có tài sản đảm bảo

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	492.978.712	530.196.444
Chi phí hỗ trợ, thưởng	8.884.460.000	7.899.079.796
Chiết khấu thương mại phải trả	2.509.606.446	-
Các khoản khác	1.414.629.759	6.686.868.258
Cộng	13.301.674.917	15.116.144.498

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	VND
Lãi vay phải trả	11.938.602.739	7.974.082.191
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	672.476.200	1.068.045.800
Phải trả liên quan đến nhận ủy thác xuất khẩu	11.557.359.061	5.832.491.149
Phải trả khác	910.165.046	906.455.787
Cộng	25.078.603.046	15.781.074.927

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND		VND
Tại ngày 01/01/2023	1.132.027.198.900	(1.061.092.918.239)	57.014.922.192	127.949.202.853
Lãi trong năm	-	(65.009.363.520)	-	(65.009.363.520)
Tại ngày 01/01/2024	1.132.027.198.900	(1.126.102.281.759)	57.014.922.192	62.939.839.333
Lãi trong năm	-	(221.993.728.764)	-	(221.993.728.764)
Tại ngày 31/12/2024	1.132.027.198.900	(1.348.096.010.523)	57.014.922.192	(159.053.889.431)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	8.383,96	45.702,45
- Euro (EUR)	0,41	0,41

21. DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán xi măng	780.016.620.588	654.961.257.663
Doanh thu bán clinker	264.749.457.584	146.985.361.045
Doanh thu gia công xi măng	276.586.232.061	402.083.661.878
Doanh thu bán vật tư	202.889.750	129.041.352
Phí nhận ủy thác xuất khẩu	1.410.429.630	3.054.778.053
Cộng	1.322.965.629.613	1.207.214.099.991
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	13.325.375.805	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.309.640.253.808	1.207.214.099.991

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	15.271.971.776	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	27.305.714.142
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	11.463.288.447	27.454.648.988
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	258.550.780.618	345.565.401.371
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	7.280.496.329	4.306.048.446
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	436.355.555	506.626.984
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	2.341.742.400	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	23.148.148	-
Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem	50.585.174.650	-
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	5.104.379.628	-
Cộng	351.057.337.551	405.138.439.931

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán xi măng	780.027.775.064	607.776.795.911
Giá vốn bán clinker	313.611.620.734	164.802.510.433
Giá vốn gia công xi măng	256.097.275.003	332.760.790.975
Giá vốn hàng bán khác	16.848.811.376	679.262.680
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.147.879.774	-
Cộng	1.367.733.361.951	1.106.019.359.999

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền kỹ quỹ	259.432.157	28.684.961
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.353.773.215	5.089.192.032
Cộng	5.613.205.372	5.117.876.993

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	24.785.957.682	28.746.273.211
Chiết khấu thanh toán	907.003.229	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.456.728.423	4.436.682.843
Cộng	27.149.689.334	33.182.956.054

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	89.898.481.353	87.762.577.942
Chi phí nhân công	4.657.875.561	4.443.096.728
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	1.100.698.504	710.317.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	537.715.329	492.171.005
Phí tư vấn VICEM	648.095.081	675.507.817
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	75.713.226.060	76.614.424.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.295.354.930	4.178.351.458
Chi phí khác	2.945.515.888	648.708.754
Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.354.975.931	52.384.499.733
Chi phí nhân công	29.111.722.192	27.769.354.519
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.607.210.845	2.710.872.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.522.591.579	2.615.199.248
Thuế, phí và lệ phí	1.815.020.628	857.089.525
Phí tư vấn VICEM	648.095.081	606.757.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.440.150.125	8.179.941.899
Chi phí khác	10.210.185.481	9.645.284.320
Cộng	143.253.457.284	140.147.077.675

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ xử lý chất thải	446.789.200	-
Thanh lý phế liệu thu hồi	651.514.000	4.328.043.830
Các khoản khác	672.109.906	323.492.495
Cộng	1.770.413.106	4.651.536.325

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thanh lý phế liệu	7.000.000	2.592.244.816
Các khoản khác	874.092.481	51.238.285
Cộng	881.092.481	2.643.483.101

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	763.814.217.783	983.678.132.085
Chi phí nhân công	116.398.857.465	111.077.418.112
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.993.377.382	110.428.220.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	306.195.846.807	129.586.472.049
Chi phí khác	55.229.416.412	43.690.720.425
Chi phí dự phòng	1.147.879.774	-
Cộng	1.353.779.595.623	1.378.460.962.828

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(221.993.728.764)	(65.009.363.520)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Chi phí không được trừ	17.196.117.213	52.276.024
- Cộng: Chi phí lãi vay không được trừ	24.526.525.525	7.079.070.751
- Cộng: Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện nay	-	414.493
- Trừ: Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	(388.231.839)
Thu nhập chịu thuế	(180.271.086.026)	(58.265.834.091)
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

30. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Quyết định số 3146/QĐ-BTNMT ban hành ngày 30/12/2014, Quyết định số 3144/QĐ-BTNMT ban hành ngày 30/12/2014 bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2028 đối với mỏ đá sét và từ năm 2015 đến 2031 đối với mỏ đá vôi. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả của Công ty cho các mỏ đá tại ngày 31/12/2024 như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.404.505.000	4.404.505.000
Trên 1 năm đến 5 năm	16.431.374.000	17.618.020.000
Trên 5 năm	6.435.712.000	9.653.559.000
Cộng	27.271.591.000	31.676.084.000

Cam kết về phí hoàn nguyên cải tạo và phục hồi môi trường

Theo Quyết định số 2612/QĐ-BTNMT ngày 23/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 25/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án Khai thác mỏ đá vôi Hang Nước và mỏ đá sét Quyền Cây, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền ký quỹ hoàn nguyên cho khoáng sản được khai thác từ các mỏ đá của Công ty. Tổng số tiền ký quỹ phải nộp là 8.257.865.390 đồng và tại ngày 31/12/2024 Công ty đã ký quỹ với số tiền là 6.054.574.918 đồng.

Nghĩa vụ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20/11/2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình tại Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 20/01/2021. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

31. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Đơn vị thuộc Tổng Công ty
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Đơn vị thuộc Viện Công nghệ Xi măng Vicem

Ngoài các giao dịch, số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác, trong năm Công ty còn có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	1.273.763.219	1.346.825.742
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.578.284.864	2.797.564.770
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	67.498.045.050	33.408.559.100
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	15.391.084.238	-
Công ty Tư vấn Đầu tư và Phát triển Xi măng	410.165.455	785.165.051
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	66.900.000	264.900.000
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.964.520.548	7.974.082.191
Thu nhập của HĐTV và Ban Tổng Giám đốc	2.088.000.000	1.949.000.000

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	31.485.564	920.042.081
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	179.531.010	173.946.955
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	50.328.348	-
Phải trả khác		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	11.938.602.739	7.974.082.191
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	561.487.500	-
Vay		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	394.000.000.000	396.000.000.000

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được điều chỉnh Biên bản thanh tra của Đoàn Thanh tra Bộ Tài chính ngày 01/08/2024 về việc chấp hành pháp luật về tài chính, kế toán, thuế tại Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết điều chỉnh như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2023 sau điều chỉnh	31/12/2023 trước điều chỉnh	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tài sản cố định	220	529.219.389.007	524.856.416.717	4.362.972.290
Tài sản cố định hữu hình	221	528.986.591.923	524.623.619.633	4.362.972.290
- Nguyên giá	222	2.967.945.221.347	2.963.582.249.057	4.362.972.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2.438.958.629.424)	(2.438.958.629.424)	-
Tài sản dài hạn khác	260	121.233.502.817	125.475.281.432	(4.241.778.615)
Chi phí trả trước dài hạn	261	98.810.251.574	103.052.030.189	(4.241.778.615)
Nợ ngắn hạn	310	1.186.787.235.326	1.187.241.235.326	(454.000.000)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15.116.144.498	15.570.144.498	(454.000.000)
Vốn chủ sở hữu	410	62.939.839.333	62.364.645.658	575.193.675
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.126.102.281.759)	(1.126.677.475.434)	575.193.675
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a	(1.061.092.918.239)	(1.061.092.918.239)	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	(65.009.363.520)	(65.584.557.195)	575.193.675

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 trước điều chỉnh	Chênh lệch
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Giá vốn hàng bán	11	1.106.019.359.999	1.106.594.553.674	(575.193.675)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	101.194.739.992	100.619.546.317	575.193.675
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(65.009.363.520)	(65.584.557.195)	575.193.675
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(65.009.363.520)	(65.584.557.195)	575.193.675

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
Lợi nhuận trước thuế	01	(65.009.363.520)	(65.584.557.195)	575.193.675
Điều chỉnh cho các khoản				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	72.846.317.987	72.271.124.312	575.193.675
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	154.665.878.701	155.119.878.701	(454.000.000)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	743.595.093	(3.498.183.522)	4.241.778.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	39.732.645.006	35.369.672.716	4.362.972.290
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.911.900.217)	(3.548.927.927)	(4.362.972.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.883.215.256)	(3.520.242.966)	(4.362.972.290)

Người lập



Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Viện

Ninh Bình, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Anh Tuấn